

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	178,314,061,178	345,539,423,182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,354,809,393	117,496,270
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175,959,251,785	345,421,926,912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	134,912,600,725	311,678,743,425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41,046,651,060	33,743,183,487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1,985,707,087	4,894,763,247
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	17,856,081,242	16,791,662,044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,847,667,874	16,785,127,338
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7,031,261,459	8,157,971,930
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		18,145,015,446	13,688,312,760
11. Thu nhập khác	31		430,784,219	245,102,867
12. Chi phí khác	32		56,478,648	8,513,942
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		374,305,571	236,588,925
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(4,259,447,819)	985,708,791
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		18,519,321,017	13,924,901,685
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	4,174,377,224	3,838,742,188
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 45 - 51 - 52)	60		10,085,495,974	11,071,868,288
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(802,577)	(20,440,201)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		10,086,298,551	11,092,308,489
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	470	437

Người Lập

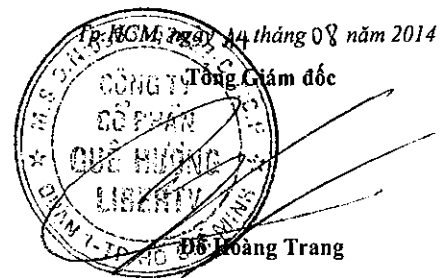


Nguyễn Thị Bích Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh



CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676,650,453,106	586,010,807,585
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	244,103,378,336	168,064,885,709
	1. Tiền	111		125,832,178,336	62,070,427,448
	2. Các khoản tương đương tiền	112		118,271,200,000	105,994,458,261
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	95,100,000,000	48,315,000,000
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		95,100,000,000	48,315,000,000
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	179,295,691,755	171,775,795,503
	1. Phải thu của khách hàng	131		14,770,641,493	16,189,908,572
	2. Trả trước cho người bán	132		156,305,773,378	149,820,699,017
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135		8,225,621,284	5,765,187,914
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6,344,400)	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4	92,185,796,108	94,026,019,253
	1. Hàng tồn kho	141		92,185,796,108	94,026,019,253
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	65,965,586,907	103,829,107,120
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,492,409,238	22,571,426,655
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,863,864,533	71,355,878,822
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,609,313,136	9,901,801,643
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,657,646,849,750	3,221,699,741,316
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,382,439,440	580,429,440
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	2,382,439,440	580,429,440
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		2,823,749,470,091	2,369,673,431,637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,663,701,986,598	783,160,712,330
- Nguyên giá	222		1,782,776,708,279	877,074,430,361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,074,721,681)	(93,913,718,031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	98,263,779,968	98,980,326,415
- Nguyên giá	228		102,410,228,865	102,410,228,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,146,448,897)	(3,429,902,450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	1,061,783,703,525	1,487,532,392,892
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	456,821,929,893	484,711,979,973
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112,526,248,493	108,096,256,312
3. Đầu tư dài hạn khác	258		344,295,681,400	376,615,723,661
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	369,893,364,705	361,651,922,549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		369,893,364,705	361,651,922,549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		4,799,645,622	5,081,977,717
TỔNG CỘNG	270		4,334,297,302,856	3,807,710,548,901

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,979,045,022,601	1,439,770,022,090
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	894,301,634,038	410,847,125,919
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		733,253,755,000	249,506,055,556
2. Phải trả cho người bán	312		58,164,180,033	65,318,775,361
3. Người mua trả tiền trước	313		15,009,294,870	15,218,286,104
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		15,381,277,773	22,363,683,946
5. Phải trả người lao động	315		26,902,470,600	36,123,468,212
6. Chi phí phải trả	316		23,901,911,194	7,490,920,299
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18,061,544,286	9,183,164,627
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,627,200,282	5,642,771,814
II. Nợ dài hạn	330		1,084,743,388,563	1,028,922,896,171
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	9,734,583,364	138,395,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1,072,755,114,823	888,489,712,620
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1,454,813,794	1,454,813,794
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		798,876,582	583,369,757
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,839,620,839,364	1,852,479,387,056
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1,839,620,839,364	1,852,479,387,056
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		876,147,430,000	876,147,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		917,438,966,365	917,438,966,365
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,970,000)	(1,970,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,175,065,480	19,175,065,480
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,443,290,558	26,435,001,988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,581,943,039)	13,284,893,223
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		515,631,440,892	515,461,139,756
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,334,297,302,856	3,807,710,548,901

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

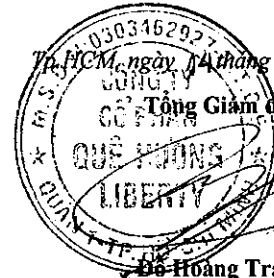
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- EUR		80.00	80.00
- USD		145,486.60	100,734.95
- JPY		30,000.00	-
- AUD		330.00	-
- SGD		200.00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người Lập

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh



Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

QUÊ HƯƠNG
LIBERTY

Đỗ Hoàng Trang

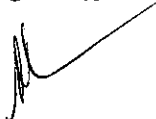
CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

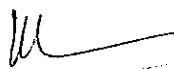
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	508,994,239,964	299,494,055,386
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(455,608,522,718)	(301,286,852,680)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(86,267,026,254)	(56,166,655,989)
Tiền chi trả lãi vay	04	(61,719,666,330)	(34,845,845,440)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23,500,890,437)	(21,294,633,398)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	262,572,732,773	401,676,111,165
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(112,888,325,686)	(45,223,840,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	31,582,541,312	242,352,338,470
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(511,837,401,963)	(526,454,714,350)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	180,797,309	122,340,478
Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ	23	(216,556,131,018)	(51,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	72,415,000,000	4,550,000,000
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(137,187,960,000)	(194,793,378,800)
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	106,600,000,000	3,000,000,000
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	4,915,359,831	8,850,606,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(681,470,335,841)	(756,225,146,299)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,269,379,007,215	970,642,853,070
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(501,658,367,700)	(571,526,182,195)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,870,123,350)	(27,959,121,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	725,850,516,165	371,157,549,875
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	75,962,721,636	(142,715,257,954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168,064,885,709	262,013,530,591
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75,770,991	39,247,048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	244,103,378,336	119,337,519,685

Người Lập



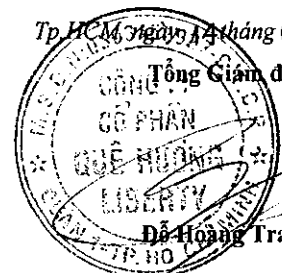
Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Trang

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản

2. Đặc điểm hoạt động của Công ty con

Tổng số các công ty con: 05 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty

Công ty TNHH Quản Lý Khách Sạn Liberty

Địa chỉ: 63 - 65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn quản lý khách sạn, nhà hàng và dịch vụ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Dịch vụ EZY

Địa chỉ: 135 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

Ngành nghề kinh doanh: vận tải hành khách, vận tải hàng hóa và dịch vụ vệ sinh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3.900.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu

Địa chỉ: Ấp khu 1, Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%

Ngành nghề kinh doanh: nhà hàng, khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 12.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Sài Gòn - Quê Hương

Địa chỉ: 148 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,5%

Ngành nghề kinh doanh: nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, kinh doanh khách sạn; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; cắt tóc, làm đầu, gội đầu; tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn; đại lý bán vé máy bay; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; bán buôn hàng mỹ nghệ, bán buôn các loại hoa, lá, cây cảnh; dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ; bán buôn rượu các loại; bán buôn thuốc lá điều sản xuất trong nước; vận chuyển khách du lịch; xây dựng nhà các loại.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng

Công ty TNHH Đồi Sao Liberty

Địa chỉ: 63 - 65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh; điều hành tua du lịch; vận tải hành khách đường bộ khác.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 80.000.000.000 đồng

3. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Khatoco - Liberty

Địa chỉ: Số 9 Biệt Thự, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Tỷ lệ phần sở hữu: 38,72%

Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh dịch vụ khách sạn; lữ hành trong nước và quốc tế; vận tải hành khách đường bộ; bán hàng lưu niệm; dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ du lịch lặn biển; dịch vụ ăn uống giải khát; mua bán rượu bia và thuốc lá...

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000.000.000 đồng

Công ty TNHH Tư Vấn & Quản Lý Khách Sạn Chuẩn mực

Địa chỉ: 11-13 Công trường Lam Sơn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%

Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh dịch vụ khách sạn; dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ ăn uống giải khát; lập trình máy vi tính, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Môi giới mua, bán các loại hàng hóa; Cho thuê xe chở khách có người lái để vận hành tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh...

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Cảnh Quan Xanh

Địa chỉ: 118 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 24,05%

Ngành nghề kinh doanh: Thi công xây dựng công trình dân dụng; Thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn, thiết kế cảnh quan, thi công cảnh quan, sân vườn, công viên; Cung cấp cây xanh: Cây xanh công trình, cây sân vườn, cỏ, dây leo; Cho thuê cây xanh: cây xanh văn phòng, cây cảnh nội ngoại thất, cây phong thủy, cây thủy sinh, cây để bàn và lan, hoa các loại; Tư vấn, thi công trồng dây leo, trồng thảm cỏ các loại; Bảo dưỡng, chăm sóc sân vườn định kỳ; Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, đánh bóng sàn đá, giặt thảm, giặt ghế văn phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Caric

Địa chỉ: 16 Đào Trí, Phường Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 39,26%

Ngành nghề kinh doanh: đóng tàu và cấu kiện nổi; điều hành tua du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; hoàn thiện công trình xây dựng; kinh doanh khách sạn; sản xuất ca cao, sôcôla, mứt kẹo; sản xuất các loại bánh từ bột; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; đại lý du lịch; xây lắp công nghiệp, xây dựng công nghiệp, dân dụng và cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản; mua bán máy móc, thiết bị và vật tư các loại ngành cơ khí-xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 145.600.000.000 đồng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 " Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở và nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đó.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	06 năm
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	03 - 06 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	03 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	03 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thị trường có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khai trương, chi phí trước thành lập, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Giá trị còn lại của các công trình xây dựng được đập đi để xây mới được phân bổ trong vòng 10 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại nếu có phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế.

Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chibù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành là 22%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Đông Á công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014: 21.310 VND/USD.

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị ợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay, nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thu ần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị ã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Quê Hương Liberty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Quê hương Liberty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	125,832,178,336	62,070,427,448
Tiền mặt	4,954,838,000	3,179,735,150
<i>Tiền mặt VNĐ</i>	24,600,000,000	3,159,482,000
<i>Tiền mặt ngoại tệ</i>	22,872,000	20,253,150
Tiền gửi ngân hàng	120,747,799,745	58,462,801,821
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	117,651,742,299	56,355,728,800
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i>	3,096,057,446	2,107,073,021
Tiền đang chuyển	129,540,591	427,890,477
Các khoản tương đương tiền	123,771,200,000	105,994,458,261
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)</i>	123,771,200,000	105,994,458,261
Cộng	249,603,378,336	168,064,885,709
(*) Trong đó các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 giá trị là 100.000.000.000 VNĐ.		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác	89,600,000,000	48,315,000,000
Cộng	89,600,000,000	48,315,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
3.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng hoạt động chính	14,792,641,493	16,189,908,572
Cộng	14,792,641,493	16,189,908,572
3.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	156,305,773,378	149,820,699,017
Cộng	156,305,773,378	149,820,699,017
3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác	8,225,621,284	5,765,187,914
Cộng	8,225,621,284	5,765,187,914
Tổng cộng	179,324,036,155	171,775,795,503
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(6,344,400)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	179,317,691,755	171,775,795,503
4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Cộng giá gốc hàng tồn kho	92,185,796,108	94,026,019,253
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	92,185,796,108	94,026,019,253
---------------------------------	----------------	----------------

- Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 86.548.565.726 VNĐ
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

5. Tài sản ngắn hạn khác

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Cộng

30/06/2014	01/01/2014
5,492,409,238	22,571,426,655

5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Cộng

30/06/2014	01/01/2013
50,863,864,533	71,355,878,822

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

Cộng

30/06/2014	01/01/2013
9,609,313,136	9,901,801,643

Tổng cộng

65,965,586,907	103,829,107,120
----------------	-----------------

6. Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

30/06/2014	01/01/2014
2,382,439,440	580,429,440

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 34

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	98,420,351,196	3,931,317,669	58,560,000	102,410,228,865
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm theo thông tư 45</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98,420,351,196	3,931,317,669	58,560,000	102,410,228,865
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,836,605,132	1,534,737,318	58,560,000	3,429,902,450
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	144,995,142	571,551,305	-	716,546,447
<i>Giảm theo thông tư 45</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,981,600,274	2,106,288,623	58,560,000	4,146,448,897
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	96,583,746,064	2,396,580,351	-	98,980,326,415
Số dư cuối kỳ	96,438,750,922	1,825,029,046	-	98,263,779,968

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.034.147.478 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.020.741 VNĐ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2014

01/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua sắm tài sản cố định	40,583,646,463	73,559,135
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,021,200,057,062	1,487,458,833,757
Cộng	1,061,783,703,525	1,487,532,392,892

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		112,526,248,493		108,096,256,312
Công ty CP Khatoco - Liberty (1)	3,872,000	43,927,468,311	3,872,000	44,246,256,312
Công ty TNHH QL & TV KS Chuẩn Mục (2)		-		-
Công ty CP Caric (3)	6,454,914	59,684,464,187	5,716,000	57,160,000,000
Công ty CP Du Lịch Khánh Tâm (4)	669,000	6,690,000,000	669,000	6,690,000,000
Công ty CP Cảnh Quan Xanh (5)	130,000	2,224,315,995		-
Đầu tư dài hạn khác		344,295,681,400		376,615,723,661
Dự Án Phường Bình Trưng Tây-Quận 2 (6)		-		106,000,000,000
Công ty CP Cảnh Quan Xanh (7)		-	130,000	1,300,300,000
Trung tâm tiệc cưới Metropole (8)		150,543,989,127		152,394,551,388
Khách sạn Liberty Central Riverside (9)		111,733,983,384		111,733,983,384
Công ty TNHH TM Việt Trang (10)		56,000,000,000		
Công ty CP Giặt Ủi Việt (11)	881,771	8,817,708,889	518,689	5,186,888,889
Dự án Liberty Club (12)		11,200,000,000		-
Dự án Nhà hàng Đồi Sao (13)		6,000,000,000		-
Cộng		456,821,929,893		484,711,979,973

(3) Mua cổ phần của Công ty CP Caric theo thông báo số 80/TB-CR ngày 09/05/2014 và thông báo số 47 TB-CR ngày 25/04/2014, số lượng cổ phần mua là 738.914 cổ phần, tổng giá trị cổ phần mua là 7.389.140.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 44,33% vốn điều lệ của Công ty CP Caric.

(5) Góp vốn tỷ lệ 24,05% vào Công ty Cổ phần Cảnh Quan Xanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303541382 ngày 16/09/2013 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảnh Quan Xanh tại ngày 30/06/2014 là 5.400.000.000 VNĐ.

(6) Thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Trần Quốc Thành về Dự án Phường Bình Trưng Tây - Quận 2 theo Biên bản thanh lý ngày 08/04/2014.

(8) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xây dựng Tư vấn Sài Gòn bằng giá trị công trình xây dựng tại 216 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(9) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Caric bằng giá trị công trình xây dựng tại 17 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

(10) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại Việt Trang theo Biên bản thỏa thuận về việc hợp tác đầu tư Dự án Khu biệt thự nghỉ dưỡng Việt Trang - Quận 9 ngày 08/04/2014. Số tiền Công ty CP Quê Hương Liberty góp vốn vào dự án là 56.000.000.000 VNĐ.

(11) Mua thêm 363.082 cổ phần để giữ nguyên tỷ lệ 15,26% vốn điều lệ của Công ty CP Giặt Ủi Việt theo Quyết định tăng vốn điều lệ của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Giặt Ủi Việt ngày 12/05/2014.

	30/06/2014	01/01/2014
11. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	<u>369,893,364,705</u>	<u>361,651,922,549</u>
12. Vay và nợ ngắn hạn		
12.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn VNĐ	733,253,755,000	249,506,055,556
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>733,253,755,000</u>	<u>249,506,055,556</u>
12.2 Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	58,164,180,033	65,318,775,361
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	<u>58,164,180,033</u>	<u>65,318,775,361</u>
12.3 Người mua trả tiền trước		
Trả trước cho khách hàng hoạt động chính	15,031,294,870	15,218,286,104
Trả trước cho khách hàng hoạt động khác	-	-
Cộng	<u>15,031,294,870</u>	<u>15,218,286,104</u>
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Cộng	<u>15,381,277,773</u>	<u>22,363,683,946</u>
12.5 Phải trả người lao động		
Tiền lương công nhân viên	26,902,470,600	36,123,468,212
Cộng	<u>26,902,470,600</u>	<u>36,123,468,212</u>
12.6 Chi phí phải trả		
Cộng	<u>23,901,911,194</u>	<u>7,490,920,299</u>
12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cộng	<u>18,061,544,286</u>	<u>9,183,164,627</u>
12.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cộng	<u>3,627,200,282</u>	<u>5,642,771,814</u>
Tổng cộng	<u><u>894,323,634,038</u></u>	<u><u>410,847,125,919</u></u>
13. Phải trả dài hạn khác		
	30/06/2014	01/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	9,734,583,364	138,395,000,000
14. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	1,063,739,424,823	884,990,842,620
Nợ dài hạn	9,015,690,000	3,498,870,000
Cộng	1,072,755,114,823	888,489,712,620
15. Vốn chủ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	126,516,073,500	126,516,073,500
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	749,629,386,500	749,629,386,500
Cổ phiếu quỹ	1,970,000	1,970,000
Cộng	876,147,430,000	876,147,430,000
b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 35		
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Vốn góp đầu kỳ	876,147,430,000	649,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	876,147,430,000	649,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49,769,135,550	27,959,121,000
d. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87,614,743	87,614,743
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	87,614,743	87,614,743
<i>Cổ phiếu thường</i>	87,614,743	87,614,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	197	197
<i>Cổ phiếu thường</i>	197	197
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,614,546	87,614,546
<i>Cổ phiếu thường</i>	87,614,546	87,614,546
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
---	---------------------------------	---------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ	377,371,249,189	246,359,976,643
Doanh thu xây dựng	-	232,586,676,987
Tổng doanh thu	377,371,249,189	478,946,653,630
Các khoản giảm trừ doanh thu	845,664,183	256,458,909
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>845,664,183</i>	<i>256,458,909</i>
Doanh thu thuần	376,525,585,006	478,690,194,721
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
17. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	269,711,167,267	166,871,236,022
Giá vốn xây dựng	-	232,586,676,987
Cộng	269,711,167,267	399,457,913,009
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	5,533,865,844	10,490,727,021
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
19. Chi phí tài chính		
Cộng	35,542,745,524	32,896,168,806
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	18,139,994,488	19,637,710,104
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,519,321,017	13,924,901,685
2. Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,174,377,224	3,838,742,188
3. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr ước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4,174,377,224	3,838,742,188
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,085,495,974	11,071,868,288
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(571,118,413)	(268,838,250)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	571,118,413	268,838,250
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9,514,377,561	10,803,030,038
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87,614,546	64,899,803
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109	166
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
24. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12.1 và V.14).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

25. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Xem thuyết minh tại trang 36.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 giá trị là 100.000.000.000 VNĐ.

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty CP Quê Hương Liberty và các công ty con chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ ăn uống, nhà hàng khách sạn, hội họp. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận: theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Bà Rịa Vũng Tàu	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	178,314,061,178	178,314,061,178
2. Các khoản giảm trừ	-	2,354,809,393	2,354,809,393
3. Doanh thu thuần	-	175,959,251,785	175,959,251,785
4. Giá vốn hàng bán	-	134,912,600,725	134,912,600,725
5. Lợi nhuận gộp	-	41,046,651,060	41,046,651,060
6. Tài sản bộ phận	8,319,585,702	4,321,178,071,533	4,329,497,657,235
7. Tài sản không phân bổ			4,799,645,622
Tổng Tài sản			4,334,297,302,856
8. Nợ phải trả bộ phận	45,441,668	1,978,999,580,933	1,979,045,022,601
9. Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			1,979,045,022,601

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty và các công ty con vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Người Lập

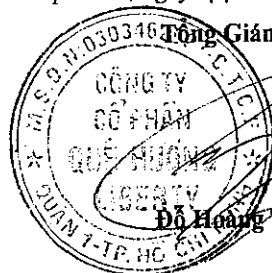
Nguyễn Thị Bích Tuyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh

Tp.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Trang